

Bản án số: 07/2025/HS-ST
Ngày 15-01-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ.

Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Cảnh.

Ông Huỳnh Văn Diễm.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 15 tháng 01 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 192/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2024/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2024/HSST-QĐ ngày 17/12/2024 đối với các bị cáo:

1. Trần Hồng T, sinh năm 1984 tại tỉnh Đồng Nai; CCCD số 075084018077, nơi cư trú: khu phố R, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: làm vườn; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh H và bà La Thị Tuyết L; bị cáo có vợ tên Huỳnh Thị Quế A và 01 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/6/2023.

2. Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1989 tại Thành phố Hồ Chí Minh; CCCD số 079089037925, nơi cư trú: ấp X, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: thợ cưa; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn C và bà Lê Thị Ánh T2; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/6/2023.

3. Nguyễn Mậu T3, sinh năm 1981 tại tỉnh Thanh Hóa; CCCD số 038081016265, nơi cư trú: tổ D, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Mậu T4 và

bà Trần Thị H1; bị cáo có vợ tên Trương Thị H2 và 02 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/6/2023 đến ngày 11/7/2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp cho bảo lãnh.

4. Trương Thị H2, sinh năm 1990 tại tỉnh Thanh Hóa; CCCD số 038190022175, nơi cư trú: tổ D, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn D (đã chết) và bà Thái Thị S; bị cáo có chồng tên Nguyễn Mậu T3 và 02 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Nguyễn Trịnh H3, là Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, là người bào chữa cho bị cáo Trần Hồng T, có mặt.

2. Ông Nguyễn Tấn L1, là Luật sư Công ty L5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, là người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Ngọc T1, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị hại:

1. Ông Cù Quỳnh N, sinh 1996, nơi cư trú: tổ A, khu phố A, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

2. Ông Đỗ Công H4, sinh năm 1985, nơi cư trú: ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

3. Ông Đặng Bá B, sinh năm 1978, nơi cư trú: tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

4. Ông Trần Hồng T, sinh năm 1984, nơi cư trú: khu phố R, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (đồng thời là bị cáo trong vụ án), có mặt.

5. Ông Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1989, nơi cư trú: ấp X, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (đồng thời là bị cáo trong vụ án), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn L2, sinh năm 2001, nơi cư trú: khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

2. Ông Vũ Văn T5, sinh năm 1990, nơi cư trú: khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

3. Bà Trương Thị Ngọc T6, sinh năm 1978, nơi cư trú: tổ D, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1991, nơi cư trú: tổ E, khu phố F, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1988, nơi cư trú: khu phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

6. Ông Trần Danh H5, sinh năm 1988, nơi cư trú: xóm P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

7. Bà Phạm Thị Thúy A1, sinh năm 1997, nơi cư trú: số B ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

8. Công ty TNHH MTV H7, địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, người đại diện hợp pháp: Bà Hoàng Thị Mỹ H6, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trần Hồng T và Huỳnh Ngọc T1 không có nghề nghiệp ổn định. Do cần tiền để tiêu xài cá nhân và trả nợ, T và T1 đã nảy sinh ý định đi tìm thuê xe ô tô tự lái của các cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước rồi thuê người làm giả các tài liệu như: giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy phép lái xe, căn cước công dân và điều khiển xe đến cơ sở kinh doanh cầm đồ Tân Hiền P của Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 để cầm cố lấy tiền cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất:

Ngày 13/5/2023, T1 liên hệ thuê xe ô tô biển số 93A-239.91 của ông Cù Quỳnh N, giá thuê xe là 900.000 đồng/ngày, thời gian thuê xe đến ngày 18/5/2023, việc thuê xe thể hiện trên Hợp đồng cho thuê xe tự lái đề ngày 12/5/2023. Tiếp đó, T1 chuyển khoản số tiền 15.000.000 đồng từ tài khoản 070051159363 tên Phạm Thị Thúy A1 mở tại Ngân hàng S1 đến tài khoản số 0896397939 tên Cù Quỳnh N mở tại Ngân hàng S1 để đặt cọc thuê xe. Sau khi thuê được xe ô tô (kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số KD 5352681), T1 đã thuê đối tượng (chưa rõ nhân thân, lai lịch) quen biết qua mạng xã hội Facebook làm giả 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A-239.91 tên Huỳnh Ngọc T1. Sau đó, T1 điều khiển xe ô tô biển số 93A-239.91 đến tiệm C1, địa chỉ tổ B, khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương do Nguyễn Mậu T3 và vợ là Trương Thị H2 làm chủ. T1 đưa ra 01 giấy căn cước công dân phô tô của T1 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả biển số 93A-239.91 cho T3 kiểm tra thông tin để cầm cố xe ô tô, sau khi kiểm tra thông tin trên giấy tờ thì T3 và H2 đồng ý cho T1 cầm cố xe ô tô trên với giá là 300.000.000 đồng. T3 dùng tài khoản số 67866666688888 tên Nguyễn Mậu T3 mở tại Ngân hàng M chuyển khoản 290.000.000 đồng đến tài khoản 070051159363 tên Phạm Thị Thúy A1 mở tại Ngân hàng S1 (số tài khoản này do Thạch mượn của Thúy A1) và đưa 10.000.000 đồng tiền mặt cho T1, T3 giữ lại căn cước công dân phô tô của T1 và chứng nhận đăng ký xe giả biển số 93A-239.91 để làm tin. Sau khi cầm cố xe cho T3 và H2 thì T1 thuê xe ô tô đi về nhà trọ tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ngày 31/5/2023, T1 tiếp tục liên hệ với T3 và đề nghị cho T1 lấy thêm 50.000.000 đồng, tài sản đảm bảo vẫn là xe ô tô biển số 91A-239.91 hiện đang cầm cố cho T3. Nghe T1 nói vậy thì T3 đồng ý. Khoảng 19 giờ 00 cùng ngày, T1 đến gặp vợ chồng T3 tại tiệm, H2 đưa cho T1 42.000.000 đồng (đã trừ đi 8.000.000 đồng tiền lãi cầm đồ), rồi viết lại cho T1 một hợp đồng cầm đồ mới với tổng số

tiền là 350.000.000 đồng, lấy ngày ghi trên giấy cầm đồ là 01/6/2023 để Thạch ký tên, lăn tay xác nhận. Số tiền trên, T1 đã tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ hai:

Ngày 31/5/2023, Trần Hồng T nhờ một người bạn ngoài xã hội tên Nguyễn Thị L3 thuê giúp T một xe ô tô để T về nhà ở phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai thăm gia đình. Bà L3 đã liên hệ với ông Đặng Bá B thuê xe ô tô biển số 93A-302.25, thời gian thuê xe trong vòng 10 ngày, giá thuê xe là 600.000 đồng/ngày, việc thuê xe thể hiện trên Hợp đồng mượn xe đề ngày 01/6/2023. Bà L3 đã dùng số tài khoản 103870423091 tên Nguyễn Thị L3 mở tại Ngân hàng TMCP C2 (V) để chuyển khoản cho ông B số tiền 10.000.000 đồng vào số tài khoản 105003999496 tên Đặng Bá B mở tại V đặt cọc thuê xe ô tô. Sau đó, bà L3 điều khiển xe đến tiệm cà phê Ngọc A2 ở khu phố F, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước để giao xe ô tô biển số 93A-302.25 (kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số KD 1093410) cho T. T đã thuê một đôi tượng lạ mặt (chưa rõ nhân thân, lai lịch) quen biết trên mạng Internet làm giả cho T các tài liệu gồm Căn cước công dân mang tên Trần Hồng T, số 070083009951; 01 giấy phép lái xe giả hạng C tên Trần Hồng T; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả biển số 93A-302.25 tên Trần Hồng T với giá là 6.000.000 đồng và nhận tài liệu giả qua nhân viên giao hàng (không xác định được nhân thân, lai lịch).

Đến khoảng 13 giờ 30 phút ngày 01/6/2023, T gọi điện cho T1 để nhờ T1 dẫn đến tiệm cầm đồ của vợ chồng anh T3 để T cầm cố xe ô tô biển số 93A-302.25, thì T1 đồng ý và hẹn gặp T tại nhà trọ của T1. T điều khiển xe ô tô biển số 91A-302.25 đến đón T1 rồi cả hai cùng đến tiệm cầm đồ Tấn Hiền P. Tại đây, T đưa cho T3, H2 xem các tài liệu gồm: căn cước công dân giả tên Trần Hồng T, số 070083009951; 01 giấy phép lái xe giả hạng C tên Trần Hồng T; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả biển số 93A-302.25 tên Trần Hồng T. Sau khi thỏa thuận thì T3 và H2 đồng ý cho T cầm cố xe ô tô này với giá 250.000.000 đồng, thể hiện qua Hợp đồng cầm đồ đề ngày 01/6/2023, tiếp đó T3 chuyển khoản số tiền 250.000.000 đồng vào số tài khoản 105872723961 tên Trần Hồng T mở tại V cho T. Sau khi đã hoàn tất việc cầm cố xe, T1 và Thái tự đón xe về. T đã trả nợ và tiêu xài cá nhân hết số tiền trên.

Sau khi đã nhận cầm cố 02 xe ô tô cho T và T1, T3 và H2 đã nhờ người quen kiểm tra thông tin chủ sở hữu của 02 xe ô tô biển số 93A-239.91 và xe ô tô biển số 93A-302.25 thì phát hiện T và T1 không phải là chủ sở hữu. T3 đã kể lại sự việc này cho ông Trần Danh H5 (là hàng xóm sống cạnh tiệm cầm đồ) biết, đồng thời T3 có nói với ông H5 là nếu T và T1 tiếp tục đến cầm cố xe thì nhờ ông H5 hỗ trợ giữ T và T1 lại yêu cầu trả lại tiền và giao cho Công an thì ông H5 không nói gì mà đi vào nhà.

Vụ thứ ba:

Ngày 29/5/2023, T thuê của Công ty TNHH MTV H7 do ông Đỗ Công H4 quản lý 01 xe ô tô biển số 93A-248.82, sau đó, T thuê người làm giả cho T 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A-248.82 tên Trần Hồng T với giá 2.000.000 đồng. Khoảng 14 giờ 00 ngày 02/6/2023, T nhờ một người bạn tên Lê Văn L2 điều

khuyến xe ô tô biển số: 93A-342.33 chở T đến đón T1 cùng đi đến tiệm cầm đồ của T3. Khi đến gần tiệm cầm đồ của T3 thì T nói L2 đi xe vào một quán nước ven đường để chờ người đưa xe ô tô biển số 93A-248.82 đến cho T do trước đó xe bị hư nên T đã gửi xe đi sửa. Khoảng 16 giờ 00 cùng ngày, có một người nam (không rõ nhân thân, lai lịch) điều khiển xe ô tô biển số 93A-248.82 đến giao cho T. Tiếp đó, T điều khiển xe ô tô biển số 93A-248.82 chở T1 đến tiệm của T3, T dặn L2 điều khiển xe đi theo sau để sau khi cầm xe xong thì L2 chở T về.

Đến khoảng 16 giờ 40 phút ngày 02/6/2023, T cùng T1 đi đến tiệm cầm đồ Tấn Hiền P, T gặp H2 cầm cổ xe ô tô biển số 93A-248.82 (kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số KD 6272926) với giá 300.000.000 đồng. Lúc này, T3 không có mặt tại tiệm nên H2 gọi điện thoại cho T3 về. Khoảng 10 phút sau T3 về đến tiệm cầm đồ, T3 nói chuyện với T và kiểm tra số máy, số khung xe ô tô biển số 93A-248.82, còn H2 thì viết hợp đồng cầm đồ. Lúc này, T nghi ngờ T3 và H2 đã phát hiện việc mình dùng giấy tờ giả để cầm cổ xe nên định bỏ chạy thì bị T3 ôm người giữ lại, T3 kêu H2 giữ T1 lại thì H2 chạy đến giữ tay T1 đồng thời T3 và H2 la lớn "cướp, cướp, lừa đảo, lừa đảo" để gây sự chú ý cho người dân xung quanh. Ông H5 và một số người dân xung quanh đến hỗ trợ T3 và H2 giữ T1, T lại. T3, H2 và ông H5 đã dùng sợi dây thắt lưng bằng da cột người của T1 lại. Trong lúc hỗn loạn, một số người dân quá khích đã dùng tay, chân đánh T, T1 và L2. Do lo sợ sẽ xảy ra sự việc không hay nên T3, H2, H5 và 03 người khác (không rõ lai lịch) đã đẩy T, T1 và L2 vào bên trong tiệm cầm đồ. H2 lấy một sợi dây điện sử dụng cho loa hát cắt thành 5 đoạn ngắn rồi nhờ ông H5 trói T1, T lại, sau đó ông H5 đi về nhà. Vợ chồng T3 yêu cầu T1, T trả lại đủ số tiền đã cầm xe trước đó thì mới đồng ý thả người và trả xe nhưng T1, T không có tiền nên T1 và T nói với T3, H2 cho T1 và T điện thoại về nhà nhờ người nhà chuyển tiền trả lại cho vợ chồng T3 thì cả hai đồng ý. Đến khoảng 20 giờ 00 cùng ngày, bạn gái của T1 là Phạm Thị Thúy A1 đến nhưng không có đem tiền trả lại cho vợ chồng T3 nên T3 và H2 không đồng ý thả T1 và T ra nên A1 đã đến trình báo sự việc tại Công an phường K, thành phố T. Đến khoảng 20 giờ 20 phút cùng ngày, Công an phường K nhận được tin báo của quần chúng nhân dân rồi đến kiểm tra bắt quả tang T3 và H2 đang giữ T, T1 tại tiệm cầm đồ nên lập biên bản và đưa những người có liên quan về trụ sở để làm việc.

Vật chứng thu giữ:

- 01 Căn cước công dân tên Trần Hồng T, số 070083009951;
- 01 Căn cước công dân tên Huỳnh Ngọc T1, số 079089037925;
- 01 Căn cước công dân tên Trần Hồng T, số 075084018077;
- 01 Căn cước công dân tên Phạm Thị Thúy A1, số 087197016576;
- 01 Giấy phép lái xe hạng C tên Huỳnh Ngọc T1;
- 01 Giấy phép lái xe hạng A1 tên Phạm Thị Thúy A1;
- 01 Giấy phép lái xe hạng A1 tên Trần Hồng T;
- 01 Giấy phép lái xe hạng B2 tên Trần Hồng T;

- 01 Giấy phép lái xe hạng C tên Trần Hồng T;
- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A-302.25 tên Trần Hồng T;
- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A-248.82 tên Trần Hồng T;
- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A - 239.91 tên Huỳnh Ngọc T1;
- 01 Giấy chứng nhận kiểm định, số KD 6272926, biển đăng ký: 93A - 248.82;
- 01 Giấy chứng nhận kiểm định, số KD 5352681, biển đăng ký 93A - 239.91;
- 01 Giấy chứng nhận kiểm định, số DA 1093410, biển đăng ký 93A- 302.25;
- 01 điện thoại Iphone 13 Pro Max, số I: 358216487032542 (tình trạng máy đã qua sử dụng, còn nguyên vẹn);
- 01 điện thoại Iphone 11 Pro Max, số I: 352846112050117 (tình trạng máy đã qua sử dụng, còn nguyên vẹn);
- 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone màu đen, số Imei: 354834097004638 (tình trạng máy đã qua sử dụng, còn nguyên vẹn);
- 01 điện thoại Iphone 6 (tình trạng máy đã qua sử dụng, bị vỡ mặt kính phía trước);
- 01 điện thoại Iphone 8 Plus, số I: 356715089306271 (tình trạng máy đã qua sử dụng, còn nguyên vẹn);
- 01 điện thoại hiệu Vivo, số I: 865652057753214 (tình trạng máy đã qua sử dụng, còn nguyên vẹn);
- 01 đầu ghi hình hiệu Dahua (đã niêm phong);
- 01 sợi dây điện sử dụng cho loa dài 3,3 mét;
- 01 sợi dây điện sử dụng cho loa dài 2,81 mét;
- 01 sợi dây điện sử dụng cho loa dài 2,49 mét;
- 01 sợi dây điện sử dụng cho loa dài 1,96 mét;
- 01 sợi dây điện sử dụng cho loa dài 1,77 mét;
- 01 sợi dây dù dài 4,83 mét;
- 01 xe ô tô biển số 93A - 302.25;
- 01 xe ô tô biển số 93A - 248.82;
- 01 xe ô tô biển số 93A - 239.91.

Kết luận giám định số 249/KL-KTHS(TL) ngày 19/6/2023 của Phòng K Công an tỉnh B xác định:

- Các tài liệu là 03 (ba) Giấy phép lái xe số 790182844820, số G, số 790204061511; 01 CCCD số 070083009951; 02 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001492, 011442 cùng mang tên Trần Hồng T là giả;

- Các tài liệu là 01 Giấy phép lái xe số 740227055482 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000398 cùng mang tên Huỳnh Ngọc T1 là giả.

Kết luận giám định số 475/KL-KTHS(TL+ĐV) ngày 27/10/2023 của Phòng K Công an tỉnh B xác định:

- Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) vân tay mang tên “Huỳnh Ngọc T1” dưới mục “Đại diện bên B”, “Bên B” trên các tài liệu là Hợp đồng cho thuê xe tự lái đề ngày 12/5/2023 và Hợp đồng cầm đồ đề ngày 01/6/2023 so với mẫu chữ ký, chữ viết, dấu vân tay thu được của Huỳnh Ngọc T1 là do cùng một người ký, viết và in ra;

- Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị L3” trên Hợp đồng mượn xe đề ngày 01/6/2023 so với mẫu chữ ký, chữ viết họ tên thu được của Nguyễn Thị L3 là do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký và chữ viết họ tên “Ng. Mậu Tấn” dưới mục “Bên A” trên Hợp đồng cầm đồ đề ngày 01/6/2023 so với mẫu chữ ký, chữ viết thu được của Nguyễn Mậu T3 là do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết và 02 (hai) vân tay mang tên “Trần Hồng T” dưới mục “Bên B” trên Hợp đồng cầm đồ đề ngày 01/6/2023 so với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải thu được của Trần Hồng T là do cùng một người ký, viết và in ra;

- Chữ ký viết tên “H2” dưới mục “Bên A” trên tài liệu Hợp đồng cầm đồ đề ngày 01/6/2023 so với chữ viết tên thu được của Trương Thị H2 là do cùng một người ký ra.

Kết quả định giá tài sản:

Kết luận định giá tài sản số 357/KL-HĐĐGTS ngày 08/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự xác định:

- Giá trị xe ô tô hiệu Mazda 3 biển số 93A-239.91 tại thời điểm tháng 5/2023 là 463.333.000 đồng;

- Giá trị xe ô tô hiệu Ford Ecosport biển số 93A-302.25 tại thời điểm tháng 6/2023 là 468.333.000 đồng;

- Giá trị xe ô tô hiệu Mitsubishi Xpander biển số 93A-248.82 tại thời điểm tháng 6/2023 là 436.667.000 đồng;

Kết luận Giám định thương tích:

Trong lúc bắt giữ các bị cáo T và T1, nhiều người dân đã dùng tay, chân đánh nhiều cái vào người T và T1 nên các bị cáo đề nghị giám định tổn thương trên cơ thể. Căn cứ các Kết luận giám định số 388/2023/KLGD-TTPY và số 391/2023/KLGD-TTPY ngày 27/6/2023 của Trung tâm Pháp y tỉnh B xác định:

- Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Huỳnh Ngọc T1 tại thời điểm giám định (tháng 6/2023) là 00%;

- Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Trần Hồng T tại thời điểm giám định (tháng 6/2023) là 10%.

Cáo trạng số 216/CT-VKSBD.P2 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định truy tố các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thay đổi phần quyết định truy tố đối với các bị cáo Huỳnh Ngọc T1, Trần Hồng T, cụ thể: truy tố các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, rút lại phần truy tố tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và xác định: về nhân thân: các bị cáo có nhân thân nhân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 phạm tội không có tình tiết tăng nặng; về tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản bị cáo T1, bị cáo T chiếm đoạt đã được thu hồi giao trả cho chủ sở hữu; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ này cho các bị cáo. Các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả nên đề nghị áp dụng cho các bị cáo H2, T3 hưởng thêm tình tiết này.

Kiểm sát viên đề nghị:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Hồng T, mức hình phạt từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung hai tội là từ 15 năm đến 17 năm tù; xử phạt Huỳnh Ngọc T1, mức hình phạt từ 13 năm đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung hai tội là từ 16 năm đến 18 năm tù.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 157; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt Nguyễn Mậu T3, mức hình phạt từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm đến 05 năm; xử phạt Trương Thị H2 mức hình phạt từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm đến 05 năm.

Về trách nhiệm dân sự: Không đề nghị giải quyết.

Về các biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Trần Hồng T trả lại 200.000.000 đồng cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2; bị cáo Huỳnh Ngọc T1 trả lại 342.000.000 đồng cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2.

Về xử lý vật chứng: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo T, Luật sư Nguyễn Trịnh H3 trình bày: Người bào chữa thống nhất về tội danh, khung hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo T. Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo T.

Người bào chữa cho bị cáo T1, Luật sư Nguyễn Tấn L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có bản luận cứ bào chữa trình bày: Thống nhất về tội danh theo cáo trạng truy tố; bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo các điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T1 mức hình phạt thấp nhất.

Bị cáo H2, bị cáo T3 đồng ý bồi thường cho bị cáo T 50.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền mà bị cáo T đã nhận là 250.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị cáo T hoàn trả lại số tiền 200.000.000 đồng; yêu cầu bị cáo Huỳnh Ngọc T1 trả lại 342.000.000 đồng cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2.

Các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2.

Lời nói sau cùng các bị cáo T, T1 đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất; các bị cáo H2, T3 xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định.

[2] Người bào chữa cho bị cáo T1, Luật sư Nguyễn Tấn L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có bản luận cứ bào chữa gửi cho Tòa án, bị cáo T1 thống nhất với bản luận cứ và đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa; các bị hại đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vắng mặt họ.

[3] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút một phần quyết định truy tố đối với các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 xác định các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, căn cứ Điều 325 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[4] Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1, Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tình tiết như nội dung Cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm quá trình thực hiện hành vi phạm tội, tài sản chiếm đoạt và vật chứng thu giữ. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định:

Để có tiền tiêu xài các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 thực hiện hành vi thuê xe ô tô tự lái trên địa bàn tỉnh Bình Phước, sau đó lên mạng xã hội đặt mua giấy chứng nhận đăng ký xe giả trùng khớp với xe thuê rồi đến cơ sở kinh doanh cầm đồ T P tại tổ B, khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương để cầm cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 thì bị H2 và T3 bắt giữ, cụ thể như sau:

Ngày 13/5/2023, Huỳnh Ngọc T1 thuê xe ô tô biển số 93A-239.91 của ông Cù Quỳnh N trị giá 463.333.000 đồng. Sau đó, T1 nhờ một đối tượng trên mạng xã hội (chưa rõ nhân thân, lai lịch) làm giả 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A-239.91 tên Huỳnh Ngọc T1 rồi đến tiệm cầm đồ Tấn Hiền P, cầm cố xe ô tô trên với giá là 300.000.000 đồng, sau đó lấy thêm 50.000.000 đồng.

Ngày 31/5/2023, Trần Hồng T nhờ bà Nguyễn Thị L3 thuê giúp T một xe ô tô biển số 93A-302.25 trị giá 468.333.000 đồng của ông Đặng Bá B. Sau khi bà L3 giao xe cho T thì T nhờ người làm giả 01 căn cước công dân, 01 giấy phép lái xe giả hạng C, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A-302.25 đều mang tên Trần Hồng T. Đến khoảng 13 giờ 30 phút ngày 01/6/2023, T nhờ T1 dẫn đến tiệm cầm đồ của T3 và H2 để cầm xe ô tô biển số 93A-302.25 với giá 250.000.000 đồng.

Ngày 29/5/2023, T đến gặp ông Đỗ Công H4 quản lý của Công ty H7 thuê xe ô tô biển số 93A-248.82 trị giá 436.667.000 đồng. Sau đó, T thuê người làm giả 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 93A-248.82 tên Trần Hồng T. Khoảng 16 giờ 40 phút ngày 02/6/2023, T cùng T1 đi đến tiệm cầm đồ Tấn Hiền P, T gặp H2 và đề nghị cầm cố xe ô tô 93A-248.82 (kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số KD 6272926) với giá 300.000.000 đồng. Lúc này, T nghi ngờ T3 và H2 đã phát hiện việc mình dùng giấy tờ giả để cầm cố xe nên định bỏ chạy thì bị T3 và H2 giữ T1 lại đồng thời T3 và H2 la lớn "cướp, cướp, lừa đảo, lừa đảo" nên ông H5 và một số người dân xung quanh đến hỗ trợ giữ T1, T. Lúc này, T3, H2 và ông H5 đã dùng sợi dây thắt lưng bằng da cột người của T1 lại và cùng người dân đưa T1 và T vào bên trong tiệm cầm đồ. H2 lấy một sợi dây điện sử dụng cho loa hát cắt ngắn rồi nhờ ông H5 trói T1, T lại, sau đó ông H5 đi về nhà. Vợ chồng T3 và H2 giữ T1 và T đến khoảng 20 giờ 00 cùng ngày thì phạm tội quả tang.

Như vậy, bị cáo Huỳnh Ngọc T1 thực hiện thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt xe ô tô biển số 93A-239.91 của ông Cù Quỳnh N trị giá 463.333.000 đồng. Bị cáo T1 giúp sức cho bị cáo Trần Hồng T chiếm đoạt xe ô tô biển số 93A-302.25 của ông Đặng Bá B trị giá 468.333.000 đồng và xe ô tô biển số 93A-248.82 của ông Đỗ Công H4 trị giá 436.667.000 đồng. Tổng cộng bị cáo T1 chiếm đoạt và cùng bị cáo T chiếm đoạt tổng tài sản là 1.368.333.000 đồng. Bị cáo Trần Hồng T chiếm đoạt xe ô tô biển số 93A-302.25 của ông Đặng Bá B trị giá 468.333.000 đồng và xe ô tô biển số 93A-248.82 của ông Đỗ Công H4 trị giá 436.667.000 đồng. Tổng cộng bị cáo T chiếm đoạt tài sản của các bị hại là 905.000.000 đồng.

Các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 không phải là người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhưng đã thực hiện hành vi bắt giữ, trói bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 làm ảnh hưởng đến quyền tự do của con người được pháp luật bảo vệ.

Hành vi của bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự.

Do vậy, Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Truy tố các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, kiểm sát viên cho rằng bị cáo T1, bị cáo T chiếm đoạt tài nhưng chưa gây thiệt hại và đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp. Trường hợp này các bị cáo T1 và T chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mức đề nghị hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng cho các bị cáo là phù hợp với hành vi các bị cáo đã thực hiện.

[5] Hành vi của các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo biết rõ hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại là trái quy định của pháp luật, nhận thức được giấy chứng nhận đăng ký xe, căn cước công dân, giấy phép lái xe là do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp, các giấy tờ gắn liền với quyền về tài sản, quyền nhân thân nhưng vì tham lam, tư lợi nên đã sử dụng các giấy tờ này để thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước.

Các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 biết rõ việc bắt giữ người là trái quy định của pháp luật nhưng vì muốn lấy lại tài sản đã bị chiếm đoạt nên đã

thực hiện hành vi phạm tội đã xâm phạm quyền tự do của con người được pháp luật bảo vệ.

[6] Trong vụ án có đồng phạm nhưng mang tính giản đơn. Về cá thể hóa hình phạt: đối với các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 thì bị cáo T1 thực hiện hành vi phạm tội với cả 03 lần chiếm đoạt tài sản, bị cáo T thực hiện 02 lần chiếm đoạt tài sản nên tính chất nguy hiểm cho xã hội của bị cáo Thạch cao hơn bị cáo T. Hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 là ngang nhau, nên cần áp dụng cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả phạm tội đã thực hiện có xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của từng bị cáo.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 phạm tội 02 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[8] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1, Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản bị cáo T1, bị cáo T chiếm đoạt đã được thu hồi giao trả cho chủ sở hữu, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên các bị cáo được nên được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 thực hiện hành vi phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra, sau khi phạm tội đã bồi thường khắc phục hậu quả nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, e khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[9] Xét các bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 có nhân tốt, có địa chỉ cư trú rõ ràng, việc thực hiện hành vi phạm tội mang tính bộc phát nhất thời, do bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của T1, T gây ra sau khi phạm tội đã thể hiện sự ăn năn, hối cải; phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có khả năng tự cải tạo, việc không cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội cũng không gây nguy hiểm nên không cần cách ly bị cáo mà áp dụng áp dụng Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP và Điều 65 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo T3, H2 được hưởng án treo, tạo điều kiện để bị cáo tự cải tạo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục theo quy định pháp luật.

[10] Lời trình bày của người bào chữa cho bị cáo T1 đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; người bào chữa cho bị cáo T đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt thấp dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho bị cáo T. Lời trình bày này của người bào chữa là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 cùng một lần bị xét xử về nhiều tội nên áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự để quyết định tổng hợp hình phạt.

[12] Về trách nhiệm dân sự, tài sản các bị cáo chiếm đoạt là ô tô biển số 93A-239.91 của ông Cù Quỳnh N trị giá 463.333.000 đồng, xe ô tô biển số 93A-302.25 trị giá 468.333.000 đồng và xe ô tô biển số 93A-248.82 ông Đỗ Công H4 trị giá 436.667.000 đồng, tài sản đã được thu hồi giao trả cho chủ sở hữu, các bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[13] Về các biện pháp tư pháp: số tiền mà các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 chiếm đoạt của bị cáo Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 khi cầm các xe ô tô nên bị cáo T phải hoàn trả lại cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 số tiền 200.000.000 đồng; bị cáo T1 phải hoàn trả lại cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 342.000.000 đồng.

[14] Về xử lý vật chứng:

Vật chứng là các giấy tờ, tài liệu giả đưa vào hồ sơ vụ án.

Vật chứng là giấy tờ gắn liền nhân thân cá nhân của bị cáo và người tham gia tố tụng khác thì trả lại cho họ.

Vật chứng là điện thoại thu giữ trong vụ án liên quan đến việc phạm tội sẽ tịch thu nộp ngân sách Nhà nước; các điện thoại không liên quan đến việc phạm tội sẽ trả lại cho chủ sở hữu.

[15] Về án phí sơ thẩm: các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, các bị cáo Nguyễn Mậu T3, Trương Thị H2 phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Ngọc T1 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cả hai tội là 16 (mười sáu) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/6/2023.

Xử phạt bị cáo Trần Hồng T 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cả hai tội là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/6/2023.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 157; các điểm b, e, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự; Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Mậu T3 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 15/01/2025.

Xử phạt bị cáo Trương Thị H2 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 15/01/2025.

Giao các bị cáo Nguyễn Mậu T3, Trương Thị H2 cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì Ủy ban nhân dân phường T phải thông báo cho Cơ quan Thi hành án hình sự thành phố T, tỉnh Bình Dương để tiến hành thủ tục theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về các biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo Trần Hồng T phải hoàn trả lại cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng; bị cáo Huỳnh Ngọc T1 phải hoàn trả lại cho Nguyễn Mậu T3 và Trương Thị H2 số tiền 342.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trả cho bà Phạm Thị Thúy A1: 01 (một) căn cước công dân mang tên Phạm Thị Thúy A1, 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Phạm Thị Thúy A1, 01 (một) điện thoại Iphone 8 Plus, số I: 356715089306271 (không kiểm tra tình trạng hoạt động).

- Trả cho ông Trần Danh H5 01 (một) điện thoại nhãn hiệu Iphone màu đen (8 Plus), số Imei: 354834097004638 (không kiểm tra tình trạng hoạt động).

- Trả lại cho bị cáo Trương Thị H2 01 (một) đầu ghi hình hiệu Dahua đã được niêm phong có chữ ký Trương Thị H2 và dấu đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại Iphone 13 Pro Max, số Imei: 358216487032542; 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro Max, số Imei: 352846112050117; 01 (một) điện thoại Iphone 6 bị vỡ mặt kính, không kiểm tra

được số Imei; 01 (một) điện thoại hiệu Vivo, số Imei1: 865652057753214, số I: 865652057753206. (Các điện thoại này không kiểm tra tình trạng hoạt động);

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) sợi dây điện sử dụng cho loa dài 3,3 mét; 01 (một) sợi dây điện sử dụng cho loa dài 2,81 mét; 01 (một) sợi dây điện sử dụng cho loa dài 2,49 mét; 01 (một) sợi dây điện sử dụng cho loa dài 1,96 mét; 01 (một) sợi dây điện sử dụng cho loa dài 1,7 mét; 01 (một) sợi dây dù dài 4,83 mét.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 15/10/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Dương; Công văn số 1269/VKS-P2 ngày 18/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc rút vật chứng).

5. Về án phí: căn cứ Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Các bị cáo Trần Hồng T, Huỳnh Ngọc T1, Nguyễn Mậu T3, Trương Thị H2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo (4);
- Bị hại (3);
- Người bào chữa (2);
- Người tham gia tố tụng khác (8);
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bình Dương (3);
- Tổ Hành chính tư pháp (2);
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án (10);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, PHT 40.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ

